

Số: 07/2016/TTLT-BTP-BTC

Hà Nội, ngày 10 tháng 6 năm 2016

THÔNG TƯ LIÊN TỊCH

Hướng dẫn bảo đảm tài chính từ ngân sách nhà nước để thi hành án

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước số 01/2002/QH11 ngày 16 tháng 12 năm 2002;

Căn cứ Luật thi hành án dân sự số 26/2008/QH12 ngày 14 tháng 11 năm 2008 được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 64/2014/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 22/2013/NĐ-CP ngày 13 tháng 3 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tư pháp;

Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 62/2015/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Luật thi hành án dân sự;

Bộ trưởng Bộ Tư pháp và Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư liên tịch hướng dẫn bảo đảm tài chính từ ngân sách nhà nước để thi hành án.

Điều 1. Đối tượng được bảo đảm tài chính để thi hành án

1. Đối tượng được bảo đảm tài chính từ ngân sách nhà nước để thi hành án được quy định tại Điều 39 Nghị định số 62/2015/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thi hành án dân sự.

2. Đối tượng được bảo đảm tài chính từ ngân sách nhà nước để thi hành án quy định tại khoản 1 Điều này khi hợp nhất, sáp nhập, chia, tách, giải thể, chuyển đổi thì thực hiện như sau:

a) Trường hợp hợp nhất, sáp nhập thì tổ chức mới tiếp tục thực hiện nghĩa vụ thi hành án. Nếu tổ chức mới thuộc đối tượng được quy định tại khoản 1 Điều này thì ngân sách nhà nước bảo đảm tài chính để thực hiện nghĩa vụ thi hành án.

b) Trường hợp chia, tách thì cơ quan ra quyết định chia, tách phải xác định rõ tổ chức tiếp tục thực hiện nghĩa vụ thi hành án theo quyết định chia, tách. Trường hợp quyết định chia, tách không quy định nghĩa vụ của các tổ chức mới thì sau khi chia, tách các tổ chức mới có trách nhiệm liên đới thực

hiện nghĩa vụ thi hành án của tổ chức bị chia, tách. Nếu các tổ chức mới thuộc đối tượng được quy định tại khoản 1 Điều này thì ngân sách nhà nước bảo đảm tài chính để thực hiện nghĩa vụ thi hành án.

c) Trường hợp giải thể, chuyển đổi thì cơ quan có thẩm quyền ban hành quyết định giải thể, chuyển đổi có trách nhiệm xác định rõ tổ chức tiếp nhận nghĩa vụ thi hành án. Trường hợp quyền, nghĩa vụ thi hành án của tổ chức bị giải thể, chuyển đổi được chuyển giao cho tổ chức khác thì tổ chức mới tiếp tục thực hiện nghĩa vụ thi hành án.

Điều 2. Điều kiện bảo đảm tài chính để thi hành án

Cơ quan, tổ chức phải thi hành án thuộc diện được bảo đảm tài chính để thi hành án được ngân sách nhà nước bảo đảm tài chính để thi hành án sau khi:

1. Đã yêu cầu người có lỗi thực hiện nghĩa vụ nhưng người đó chưa có khả năng thực hiện nghĩa vụ hoặc có nhưng số tiền đã nộp chỉ đáp ứng một phần nghĩa vụ thi hành án.

2. Cơ quan, tổ chức đã sử dụng khoản kinh phí tiết kiệm được từ nguồn kinh phí tự chủ theo quy định tại Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2005 của Chính phủ quy định chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan nhà nước và Nghị định số 117/2013/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2005 của Chính phủ quy định chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với cơ quan nhà nước hoặc các cơ quan nhà nước thực hiện theo cơ chế tài chính đặc thù được cấp có thẩm quyền quyết định sau khi đã sử dụng kinh phí tiết kiệm, chênh lệch thu chi hoặc các đơn vị sự nghiệp công lập đã sử dụng kinh phí giao tự chủ tài chính theo quy định của Chính phủ hoặc khoản kinh phí tiết kiệm được sử dụng từ nguồn kinh phí hoạt động hàng năm theo quy định tại Nghị định số 84/2014/NĐ-CP ngày 08 tháng 09 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật thực hành tiết kiệm, chống lãng phí nhưng vẫn không có khả năng thi hành án.

Khoản kinh phí tiết kiệm nêu trên được xác định tại thời điểm đơn vị lập hồ sơ bảo đảm tài chính để thi hành án và chỉ được sử dụng để bảo đảm cho các nghĩa vụ phải thi hành án. Kể từ thời điểm có bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật đến thời điểm cơ quan, tổ chức phải thi hành án lập hồ sơ đề nghị bảo đảm tài chính, cơ quan, tổ chức phải thi hành án không được phép chi khen thưởng, phúc lợi, thu nhập tăng thêm.

Điều 3. Thành lập Hội đồng xác định người có lỗi và trách nhiệm hoàn trả của người có lỗi gây ra thiệt hại

1. Trường hợp chưa có văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác định người có lỗi, thì trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được quyết

định thi hành án, Thủ trưởng cơ quan, tổ chức phải thi hành án có trách nhiệm ban hành quyết định thành lập Hội đồng xác định người có lỗi và trách nhiệm hoàn trả của người có lỗi gây ra thiệt hại.

2. Thành phần Hội đồng gồm:

a) Chủ tịch Hội đồng là Thủ trưởng cơ quan, tổ chức phải thi hành án. Trường hợp có căn cứ xác định người có lỗi gây ra thiệt hại là Thủ trưởng cơ quan, tổ chức phải thi hành án, thì Chủ tịch Hội đồng là Thủ trưởng cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp của cơ quan, tổ chức phải thi hành án;

b) Đại diện tổ chức công đoàn cơ quan, tổ chức phải thi hành án;

c) Người phụ trách trực tiếp của người có lỗi gây ra thiệt hại;

d) Kế toán trưởng hoặc người phụ trách công tác tài chính - kế toán của cơ quan, tổ chức phải thi hành án;

đ) Trong trường hợp cần thiết có thể thuê chuyên gia thuộc các lĩnh vực có liên quan. Kinh phí thuê chuyên gia do Hội đồng chi trả từ nguồn dự toán chi thường xuyên được giao để thực hiện.

Trường hợp có căn cứ xác định có nhiều người có lỗi thuộc các cơ quan khác nhau cùng gây ra thiệt hại thì đại diện lãnh đạo các cơ quan này phải tham gia Hội đồng.

Người tham gia Hội đồng không được là vợ (hoặc chồng), ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại, cha đẻ, cha nuôi, mẹ đẻ, mẹ nuôi (bên vợ hoặc bên chồng), con đẻ, con nuôi, anh, chị, em, ruột (bên vợ hoặc bên chồng), cháu nội, cháu ngoại của người có lỗi gây ra thiệt hại.

Số lượng thành viên tham gia Hội đồng tối đa không vượt quá 07 người.

3. Hội đồng có các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Xem xét, xác định người có lỗi và trách nhiệm hoàn trả của người có lỗi gây ra thiệt hại;

b) Xác định điều kiện kinh tế của người có lỗi gây ra thiệt hại;

c) Kiến nghị với thủ trưởng cơ quan, tổ chức phải thi hành án về mức hoàn trả và phương thức hoàn trả.

4. Phương thức làm việc của Hội đồng:

a) Hội đồng chỉ làm việc khi có tối thiểu 2/3 (hai phần ba) tổng số thành viên Hội đồng có mặt;

b) Hội đồng làm việc theo nguyên tắc thảo luận tập thể và quyết định theo đa số. Trong quá trình thảo luận và quyết định, các thành viên Hội đồng phải khách quan, dân chủ và tuân theo các quy định của pháp luật;

c) Việc kiến nghị về mức hoàn trả và phương thức hoàn trả của người có lỗi gây ra thiệt hại được thực hiện bằng hình thức bỏ phiếu kín và theo nguyên tắc đa số trên tổng số thành viên Hội đồng có mặt.

Trường hợp số phiếu biểu quyết ngang nhau thì mức hoàn trả và phương thức hoàn trả sẽ do Chủ tịch Hội đồng quyết định;

d) Kết quả cuộc họp của Hội đồng phải được thể hiện bằng văn bản có chữ ký của Chủ tịch Hội đồng.

5. Xác định mức hoàn trả của người có lỗi gây ra thiệt hại

Việc xác định mức hoàn trả được thực hiện trên cơ sở xem xét mức độ lỗi; mức tiền thuộc trách nhiệm phải thi hành án; điều kiện kinh tế của người gây ra thiệt hại và theo nguyên tắc sau đây:

a) Trường hợp người có lỗi vô ý gây ra thiệt hại

Trường hợp số tiền ngân sách nhà nước bảo đảm tài chính để thi hành án dưới 30 triệu đồng thì mức hoàn trả được xác định là tối đa không quá 01 tháng lương của người đó tại thời điểm quyết định việc hoàn trả;

Trường hợp số tiền ngân sách nhà nước bảo đảm tài chính để thi hành án từ 30 triệu đồng đến dưới 100 triệu đồng thì mức hoàn trả được xác định tối thiểu là 01 tháng lương và tối đa không quá 02 tháng lương của người đó tại thời điểm quyết định việc hoàn trả;

Trường hợp số tiền ngân sách nhà nước bảo đảm tài chính để thi hành án trên 100 triệu đồng thì mức hoàn trả được xác định tối thiểu là 01 tháng lương và tối đa không quá 03 tháng lương của người đó tại thời điểm quyết định việc hoàn trả.

b) Trường hợp người có lỗi cố ý gây ra thiệt hại nhưng chưa đến mức bị truy cứu trách nhiệm hình sự

Trường hợp số tiền ngân sách nhà nước bảo đảm tài chính để thi hành án dưới 100 triệu đồng thì mức hoàn trả được xác định tối thiểu là 03 tháng lương và tối đa không quá 12 tháng lương của người đó tại thời điểm quyết định việc hoàn trả;

Trường hợp số tiền ngân sách nhà nước bảo đảm tài chính để thi hành án từ 100 triệu đồng đến dưới 500 triệu đồng thì mức hoàn trả được xác định tối thiểu là 12 tháng lương và tối đa không quá 24 tháng lương của người đó tại thời điểm quyết định việc hoàn trả;

Trường hợp số tiền ngân sách nhà nước bảo đảm tài chính để thi hành án trên 500 triệu đồng thì mức hoàn trả được xác định tối thiểu là 24 tháng lương và tối đa không quá 36 tháng lương của người đó tại thời điểm quyết định việc hoàn trả.

c) Trường hợp xác định người có lỗi cố ý gây ra thiệt hại mà bị truy cứu trách nhiệm hình sự do việc thực hiện hành vi trái pháp luật gây ra thiệt

hại đó thì phải hoàn trả toàn bộ số tiền mà Nhà nước đã bảo đảm tài chính cho cơ quan, tổ chức phải thi hành án.

d) Lương của người có trách nhiệm hoàn trả theo quy định tại điểm a và điểm b khoản 5 của Điều này bao gồm lương và các khoản phụ cấp khác (nếu có) của người đó tại thời điểm được xác định trong quyết định hoàn trả.

Điều 4. Phạm vi bảo đảm tài chính để thi hành án

1. Ngân sách nhà nước bảo đảm tài chính để thi hành án trong các trường hợp sau:

a) Đối với nghĩa vụ thanh toán bằng tiền được xác định trong bản án, quyết định, bao gồm nghĩa vụ bằng tiền mặt, nghĩa vụ bằng tài sản nếu bản án, quyết định đã quy ra thành tiền.

b) Đối với nghĩa vụ được xác định trong bản án, quyết định là nghĩa vụ giao tài sản nhưng tài sản phải giao bị giảm giá trị hoặc tài sản phải giao không còn sau khi bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật.

2. Trường hợp nghĩa vụ thi hành án của cơ quan, tổ chức phát sinh do người thi hành công vụ gây ra và đã được giải quyết theo trình tự, thủ tục bồi thường nhà nước thì việc thi hành bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật được thực hiện theo quy định của pháp luật về trách nhiệm bồi thường của nhà nước.

Điều 5. Xác định nghĩa vụ phải thi hành án

Nghĩa vụ phải thi hành án là căn cứ tính mức bảo đảm tài chính để thi hành án và được xác định như sau:

1. Khoản tiền, nghĩa vụ giao tài sản theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Thông tư này.

Nghĩa vụ phải thi hành án trong trường hợp tài sản bị giảm sút giá trị hoặc giá trị của tài sản trong trường hợp tài sản phải giao không còn, thì giá trị giảm sút hoặc giá trị của tài sản phải giao được xác định như sau:

a) Giá trị trong văn bản thẩm định giá của tổ chức có chức năng thẩm định giá do cơ quan thi hành án dân sự ký hợp đồng thẩm định giá nếu các bên đương sự không thoả thuận được việc thanh toán bằng tiền đối với tài sản là vật cồng loại hoặc thoả thuận thanh toán bằng tiền cao hơn giá trị trong văn bản thẩm định giá.

b) Giá trị thoả thuận của các bên đương sự trong trường hợp giá trị thoả thuận thấp hơn giá trị xác định trong văn bản thẩm định giá của tổ chức có chức năng thẩm định giá do cơ quan thi hành án dân sự ký hợp đồng thẩm định giá.

2. Trong trường hợp cơ quan, tổ chức phải thi hành án phải thực hiện nghĩa vụ thi hành án với nhiều người được thi hành án trong một bản án, quyết định hoặc phải thực hiện nhiều nghĩa vụ thi hành án trong nhiều bản án,

quyết định khác nhau, thì nghĩa vụ phải thi hành án là tổng các nghĩa vụ thi hành án mà cơ quan, tổ chức phải thi hành án phải thực hiện.

Điều 6. Mức bảo đảm tài chính để thi hành án

Mức bảo đảm tài chính để thi hành án do người có thẩm quyền quyết định được xác định như sau:

a) Mức bảo đảm tài chính để thi hành án là phần còn lại của nghĩa vụ thi hành án sau khi cơ quan, tổ chức phải thi hành án đã áp dụng các biện pháp tài chính được quy định tại Điều 2 Thông tư này để thanh toán nghĩa vụ thi hành án.

b) Trường hợp cơ quan, tổ chức phải thi hành án không có khả năng áp dụng các biện pháp tài chính quy định tại Điều 2 Thông tư này để thực hiện nghĩa vụ thi hành án thì mức bảo đảm tài chính để thi hành án là toàn bộ nghĩa vụ phải thi hành án.

Điều 7. Nguồn kinh phí ngân sách bảo đảm tài chính để thi hành án

Cơ quan, tổ chức phải thi hành án là đơn vị thuộc Trung ương quản lý do ngân sách Trung ương bảo đảm tài chính để thi hành án; cơ quan, tổ chức phải thi hành án là đơn vị thuộc địa phương quản lý do ngân sách địa phương bảo đảm tài chính để thi hành án theo phân cấp ngân sách nhà nước hiện hành.

Điều 8. Thủ tục thực hiện bảo đảm tài chính để thi hành án

1. Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được quyết định thi hành án, cơ quan, tổ chức phải thi hành án có trách nhiệm áp dụng các biện pháp tài chính quy định tại Điều 2 Thông tư này để thanh toán nghĩa vụ thi hành án.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ khi đã áp dụng các biện pháp tài chính quy định tại Điều 2 Thông tư này nhưng không có khả năng thực hiện hoặc chỉ thực hiện được một phần nghĩa vụ thi hành án, cơ quan, tổ chức phải thi hành án có trách nhiệm hoàn thành hồ sơ đề nghị bảo đảm tài chính để thi hành án gửi cơ quan có thẩm quyền.

a) Đối với cơ quan, tổ chức phải thi hành án là đơn vị dự toán cấp I (của ngân sách các cấp), hồ sơ đề nghị bảo đảm tài chính phải gửi Bộ Tài chính (nếu là đơn vị dự toán của ngân sách Trung ương) thẩm định, cấp kinh phí bảo đảm thi hành án; hoặc gửi cơ quan tài chính cùng cấp (nếu là đơn vị dự toán của ngân sách địa phương) thẩm định, trình Ủy ban nhân dân cùng cấp xem xét, quyết định cấp kinh phí bảo đảm thi hành án.

b) Đối với cơ quan, tổ chức phải thi hành án không phải là đơn vị dự toán cấp I thì hồ sơ đề nghị bảo đảm tài chính phải gửi đến cơ quan cấp trên trực tiếp để xem xét, tổng hợp, gửi cơ quan có thẩm quyền thẩm định, cấp kinh phí bảo đảm thi hành án.

Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ theo quy định, cơ quan cấp trên có trách nhiệm xem xét, gửi hồ sơ đề nghị

bảo đảm tài chính đến đơn vị dự toán cấp I xem xét, tổng hợp gửi Bộ Tài chính thẩm định, cấp kinh phí bảo đảm thi hành án (nếu là đơn vị dự toán của ngân sách Trung ương) hoặc gửi cơ quan tài chính cùng cấp thẩm định, trình Ủy ban nhân dân cùng cấp xem xét, quyết định cấp kinh phí bảo đảm thi hành án (nếu là đơn vị dự toán của ngân sách địa phương).

c) Đối với cơ quan, tổ chức phải thi hành án là Ủy ban nhân dân các cấp thì cơ quan tài chính cùng cấp phối hợp với các cơ quan chuyên môn có liên quan thuộc Ủy ban nhân dân cùng cấp lập hồ sơ bảo đảm tài chính trình Ủy ban nhân dân cùng cấp xem xét, quyết định cấp kinh phí bảo đảm thi hành án.

2. Việc xem xét, cấp kinh phí bảo đảm thi hành án được thực hiện như sau:

a) Trường hợp cơ quan, tổ chức phải thi hành án là đơn vị dự toán của ngân sách Trung ương thì trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị bảo đảm tài chính của cơ quan, tổ chức phải thi hành án, các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan Trung ương của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội có trách nhiệm gửi hồ sơ đề nghị bảo đảm tài chính về Bộ Tài chính thẩm định, cấp kinh phí bảo đảm thi hành án.

b) Trường hợp cơ quan, tổ chức phải thi hành án là đơn vị dự toán của ngân sách địa phương thì trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị bảo đảm tài chính của cơ quan, tổ chức phải thi hành án, cơ quan tài chính cùng cấp có trách nhiệm thẩm định, trình Ủy ban nhân dân cùng cấp xem xét, quyết định cấp kinh phí bảo đảm thi hành án.

c) Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị bảo đảm tài chính để thi hành án, Bộ Tài chính hoặc Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm xem xét, quyết định cấp kinh phí bảo đảm thi hành án.

3. Hồ sơ đề nghị bảo đảm tài chính để thi hành án gồm:

a) Văn bản đề nghị được bảo đảm tài chính để thi hành án của cơ quan, tổ chức phải thi hành án gửi cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

b) Bản án, quyết định có hiệu lực của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

c) Quyết định thi hành án;

d) Văn bản kiến nghị của Hội đồng theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 3 của Thông tư này về mức hoàn trả và phương thức hoàn trả của người có lỗi gây ra thiệt hại;

đ) Báo cáo về tình hình thực hiện nghĩa vụ thi hành án của người có lỗi đã gây ra thiệt hại và của cơ quan, tổ chức phải thi hành án đã sử dụng khoản kinh phí tiết kiệm;

e) Biên bản thoả thuận thanh toán bằng tiền đối với nghĩa vụ giao tài sản của các bên đương sự. Biên bản phải được lập thành văn bản, có chữ ký,

đóng dấu (nếu có) của các bên đương sự và có xác nhận của Chấp hành viên phụ trách việc thi hành án.

Cơ quan thi hành án dân sự có trách nhiệm ký hợp đồng thẩm định giá với tổ chức có chức năng thẩm định giá chậm nhất là 05 ngày làm việc kể từ ngày các bên đương sự không thoả thuận được việc thanh toán bằng tiền hoặc kể từ ngày các bên đương sự thoả thuận được thanh toán bằng tiền nghĩa vụ giao tài sản theo bản án, quyết định. Cơ quan thi hành án có trách nhiệm gửi văn bản thẩm định giá cho cơ quan tài chính thẩm định hồ sơ bảo đảm tài chính.

Điều 9. Thanh toán tiền thi hành án

Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kinh phí bảo đảm thi hành án, cơ quan, tổ chức phải thi hành án phải tiến hành các thủ tục thanh toán tiền thi hành án cho người được thi hành án thông qua cơ quan thi hành án hoặc chuyển số tiền bảo đảm tài chính vào tài khoản tiền gửi của cơ quan thi hành án để thanh toán cho người được thi hành án.

Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được kinh phí bảo đảm tài chính để thi hành án, cơ quan, tổ chức phải thi hành án có trách nhiệm lập báo cáo bằng văn bản về tình hình thanh toán tiền thi hành án cho người được thi hành án, gửi cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp, đồng thời gửi cơ quan tài chính đã cấp kinh phí bảo đảm tài chính để thi hành án.

Điều 10. Chi phí thẩm định giá

Trường hợp đối tượng thi hành án là tài sản, cơ quan thi hành án có trách nhiệm ký hợp đồng với tổ chức có chức năng thẩm định giá để thẩm định giá tài sản thi hành án. Chi phí thẩm định giá là một khoản chi nghiệp vụ đặc thù của cơ quan thi hành án dân sự và được bố trí trong dự toán ngân sách hàng năm của cơ quan thi hành án dân sự.

Điều 11. Thủ tục hoàn trả các khoản bảo đảm tài chính để thi hành án vào ngân sách nhà nước

1. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày thực hiện xong việc chi trả tiền thi hành án, Thủ trưởng cơ quan, tổ chức phải thi hành án có trách nhiệm ra quyết định về mức hoàn trả, thời hạn hoàn trả trên cơ sở đề nghị của Hội đồng quy định tại Điều 3 của Thông tư này thu hồi số tiền hoàn trả của người gây thiệt hại để nộp ngân sách nhà nước.

Số tiền được thu hồi từ người có lỗi gây ra thiệt hại phải được nộp vào ngân sách Trung ương đối với các cơ quan, tổ chức phải thi hành án là đơn vị thuộc Trung ương quản lý do ngân sách Trung ương bảo đảm tài chính để thi hành án hoặc nộp vào ngân sách địa phương đối với các cơ quan, tổ chức phải thi hành án là đơn vị thuộc địa phương quản lý do ngân sách địa phương bảo đảm tài chính để thi hành án.

Việc quyết toán, thu, nộp ngân sách số tiền thu hồi được thực hiện theo chế độ quản lý tài chính hiện hành.

2. Trong trường hợp người có lỗi gây ra thiệt hại đồng thời là Thủ trưởng cơ quan, tổ chức phải thi hành án thì Thủ trưởng cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp của cơ quan, tổ chức phải thi hành án ra quyết định về mức hoàn trả, thời hạn hoàn trả vào ngân sách nhà nước.

3. Quyết định hoàn trả phải ghi rõ mức hoàn trả, thời hạn hoàn trả, khoản người có lỗi đã thi hành xong theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Thông tư này và khoản tiếp tục phải hoàn trả. Quyết định hoàn trả phải được gửi cho người có lỗi gây ra thiệt hại và những người có liên quan để thực hiện. Trong trường hợp có đơn yêu cầu được miễn, giảm mức hoàn trả, Thủ trưởng cơ quan, tổ chức phải thi hành án có trách nhiệm xem xét, quyết định theo thẩm quyền. Quyết định về việc miễn, giảm mức hoàn trả phải nêu rõ căn cứ pháp lý và lý do giải quyết.

4. Trường hợp người phải hoàn trả không thống nhất với mức hoàn trả hoặc từ chối hoàn trả thì có quyền khiếu nại hoặc khởi kiện quyết định hoàn trả theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo và pháp luật về thủ tục giải quyết các vụ án hành chính

Điều 12 . Thực hiện việc hoàn trả

1. Việc hoàn trả có thể được thực hiện một lần hoặc nhiều lần.

2. Trường hợp việc hoàn trả được thực hiện một lần thì trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày Quyết định hoàn trả có hiệu lực pháp luật, người có trách nhiệm hoàn trả phải trả đủ số tiền đã được xác định trong Quyết định hoàn trả.

3. Trường hợp thực hiện hoàn trả nhiều lần thì người có trách nhiệm hoàn trả số tiền theo mức và thời hạn đã được xác định trong Quyết định hoàn trả.

4. Trong trường hợp việc hoàn trả được thực hiện bằng cách trừ dần vào lương hàng tháng của người có lỗi gây ra thiệt hại thì mức tối thiểu không dưới 10% và tối đa không quá 30% thu nhập từ tiền lương hàng tháng.

Điều 13. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức đối với việc hoàn trả của người có lỗi gây ra thiệt hại trong một số trường hợp cụ thể

1. Trường hợp người có trách nhiệm hoàn trả đã thôi việc, nghỉ hưu hoặc chuyển công tác đến cơ quan, tổ chức khác thì cơ quan, tổ chức phải thi hành án có trách nhiệm phối hợp với chính quyền địa phương, cơ quan, tổ chức đang quản lý thu nhập của người đó thu hồi số tiền hoàn trả theo quyết định hoàn trả đã có hiệu lực pháp luật do cơ quan, tổ chức phải thi hành án đã ban hành.

2. Trường hợp người có trách nhiệm hoàn trả đã chết sau khi có Quyết định hoàn trả và người có trách nhiệm hoàn trả có tài sản thừa kế và người thừa kế, thì những người thừa kế di sản của người đó phải thực hiện nghĩa vụ hoàn trả theo quy định của pháp luật thừa kế; trường hợp người có trách nhiệm hoàn trả chết mà không có tài sản thừa kế thì cơ quan, tổ chức phải thi hành án có trách nhiệm xác minh, lập thành văn bản và có xác nhận của chính

quyền địa phương nơi người đó cư trú khi còn sống về việc người đó không còn di sản. Ngay sau khi hoàn thành việc xác minh, cơ quan, tổ chức phải thi hành án phải ra quyết định miễn thực hiện trách nhiệm hoàn trả. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày ra quyết định miễn thực hiện trách nhiệm hoàn trả, cơ quan, tổ chức phải thi hành án phải báo cáo bằng văn bản và gửi kèm theo quyết định miễn thực hiện trách nhiệm hoàn trả tới cơ quan cấp trên trực tiếp và cơ quan tài chính có thẩm quyền.

Trường hợp người có trách nhiệm hoàn trả đã chết trước khi có Quyết định hoàn trả thì cơ quan, tổ chức phải thi hành án không xem xét trách nhiệm hoàn trả đối với người đó.

3. Trường hợp cơ quan, tổ chức phải thi hành án đã tiến hành các biện pháp cần thiết theo quy định của pháp luật mà vẫn không thu hồi được số tiền hoàn trả thì cơ quan, tổ chức phải thi hành án có quyền khởi kiện yêu cầu người gây ra thiệt hại thực hiện nghĩa vụ hoàn trả theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự tại Tòa án.

Điều 14. Lập dự toán, quyết toán tiền bảo đảm tài chính để thi hành án

1. Hàng năm, căn cứ thực tế bảo đảm tài chính để thi hành án của năm trước, các Bộ, ngành trung ương; các cơ quan chuyên môn ở địa phương phối hợp với cơ quan tài chính cùng cấp lập dự toán kinh phí bảo đảm thi hành án để tổng hợp vào dự toán ngân sách cấp mình và ngân sách nhà nước, trình cấp có thẩm quyền quyết định theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

2. Dự toán ngân sách bảo đảm tài chính để thi hành án chỉ được sử dụng khi phát sinh việc cấp kinh phí chi trả để thi hành án, không phân bổ cho các cơ quan, tổ chức có trách nhiệm thực hiện việc thi hành án.

3. Kết thúc năm tài chính, các cơ quan, tổ chức phải thi hành án có trách nhiệm quyết toán khoản kinh phí được ngân sách nhà nước bảo đảm để thi hành án theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

Điều 15. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 7 năm 2016.

2. Thông tư liên tịch này thay thế Thông tư liên tịch số 04/2009/TTLT-BTP-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tư pháp và Bộ Tài chính hướng dẫn bảo đảm tài chính từ ngân sách nhà nước để thi hành án.

3. Những trường hợp cơ quan, tổ chức phải thi hành án đã lập hồ sơ bảo đảm tài chính từ ngân sách nhà nước để thi hành án trước thời điểm Thông tư này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục áp dụng Thông tư liên tịch số 04/2009/TTLT-BTP-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tư pháp và Bộ Tài chính.

4. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân kịp thời phản ánh về Bộ Tư pháp và Bộ Tài chính để phối hợp nghiên cứu, giải quyết./.

KT. BỘ TRƯỞNG BỘ TƯ PHÁP
THỦ TRƯỞNG



Trần Tiến Dũng

KT. BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH
THỦ TRƯỞNG



Huỳnh Quang Hải

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban TW Mặt trận tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Cục kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật (Bộ Tư pháp);
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Sở Tư pháp, Sở Tài chính, Cục Thuế, Kho bạc nhà nước các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Các đơn vị thuộc Bộ Tư pháp;
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Công báo; Website Chính phủ; Website Bộ Tư pháp; Website Bộ Tài chính;
- Lưu: VT: Bộ Tư pháp, Bộ Tài chính.